

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
VÀ
CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 04
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-57

H. S. O. N. S.

SỞ
: 01
: 0
TƯ T
S

/ NH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SMC J.S.C

Mã chứng khoán: SMC

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Thông tin về các công ty con

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có bảy (07) công ty con, cụ thể như sau:

Công ty TNHH Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500801878 ngày 26 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 21 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 230.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã góp 230.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH MTV Thương mại SMC (trước đây là Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701117241 ngày 10 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 03 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã góp 50.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV Thương mại SMC.

Trụ sở hoạt động: Đường số 5, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. Thông tin về các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500974084 ngày 26 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã góp 180.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104010805 ngày 03 tháng 7 năm 2009 và thay đổi lần đầu vào ngày 06 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước.

Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401921255 ngày 04 tháng 9 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã góp 50.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng.

Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312090619 ngày 18 tháng 12 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã góp 150.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo.

Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000274 cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2015 và thay đổi lần thứ 3 ngày 06 tháng 5 năm 2019 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502280821 ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 176.201.485.313 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 75%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã góp 132.201.485.313 VND đạt tỷ lệ 75% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo.

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Bình Trọng	Thành viên
Ông Nakajima Junichi	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/9/2020)

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Tố Ngân	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 02/01/2021)
Bà Đoàn Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 02/01/2021)

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
-------------------------	---------------

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 09/UQ-SMC ngày 02 tháng 01 năm 2020.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (gọi tắt là "AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Ngọc Loan

Chủ tịch HĐQT



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0520155-HN/AISC-DNS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. HCM, ngày 08 tháng 3 năm 2021



NGUYỄN VĂN TUYẾN

Số Giấy CNDKHNKT: 0111-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ HẰNG

Số Giấy CNDKHNKT: 4226-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.516.482.658.175	3.819.574.488.879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.183.353.090.185	596.391.443.759
1. Tiền	111		456.353.090.185	386.391.443.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		727.000.000.000	210.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	557.363.131.616	274.460.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		557.363.131.616	274.460.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.730.770.360.778	1.429.997.177.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.349.095.524.835	1.320.104.259.346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	287.028.881.608	78.690.721.271
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	151.087.647.591	43.928.669.612
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3a	(56.441.693.256)	(12.726.472.951)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.803.930.918.481	1.204.021.025.446
1. Hàng tồn kho	141		1.805.003.494.596	1.221.649.234.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.072.576.115)	(17.628.209.530)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		241.065.157.115	314.704.842.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	2.737.810.886	4.213.778.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		238.227.833.344	310.018.199.011
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	99.512.885	472.865.253
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.204.763.847.408	1.256.734.856.857
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.260.902.550	5.922.510.350
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	20.891.137.042	108.965.298.040
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	-	459.346.506
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	350.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.260.902.550	5.737.412.437
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V3,4,5b	(20.891.137.042)	(109.589.546.633)
II. Tài sản cố định	220		796.609.062.761	784.933.628.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	512.645.488.973	504.501.503.604
- Nguyên giá	222		1.020.252.564.579	944.644.326.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(507.607.075.606)	(440.142.822.735)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	145.128.223.689	142.028.276.798
- Nguyên giá	225		191.873.398.751	166.208.694.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(46.745.175.062)	(24.180.417.690)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	138.835.350.099	138.403.847.861
- Nguyên giá	228		143.973.409.108	142.400.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.138.059.009)	(3.997.061.247)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	7.930.602.581	55.345.690.451
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	56.132.696.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.150.240.069)	(787.006.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.700.832.233	74.622.466.511
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	8.700.832.233	74.622.466.511
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	276.805.530.148	240.483.146.115
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		116.097.130.148	110.145.146.115
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		146.514.570.344	146.514.570.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.806.170.344)	(61.176.570.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.000.000.000	45.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		107.456.917.135	95.427.415.167
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	87.427.900.644	83.814.205.875
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	20.029.016.491	11.613.209.292
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.721.246.505.583	5.076.309.345.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.136.955.762.978	3.743.401.990.716
I. Nợ ngắn hạn	310		5.083.293.962.337	3.672.064.006.342
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15a	2.025.976.832.234	1.511.846.746.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	186.452.733.559	22.113.489.708
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	31.008.582.200	25.770.524.096
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	86.333.296.503	22.049.545.946
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21a	10.213.769.856	5.111.002.485
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	130.688.001.374	479.631.442
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	2.609.053.119.861	2.080.822.275.042
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.567.626.750	3.870.791.500
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		53.661.800.641	71.337.984.374
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21b	630.961.806	1.133.771.665
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	48.727.724.818	70.204.212.709
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.303.114.017	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.584.290.742.605	1.332.907.355.020
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.584.290.742.605	1.332.907.355.020
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		682.710.000	682.710.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(473.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		384.510.005.831	310.481.035.706
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		273.499.879.041	105.927.807.451
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		10.051.082.293	473.500.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		263.448.796.748	105.454.307.451
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		63.236.170.573	53.209.824.703
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.721.246.505.583	5.076.309.345.736

NGƯỜI LẬP BIỂU

Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm

Tp. HCM, ngày 08 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Huy Hiệp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.743.517.791.335	16.844.453.922.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	8.560.229.922	8.447.525.886
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	15.734.957.561.413	16.836.006.396.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	14.915.982.600.479	16.345.960.492.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		818.974.960.934	490.045.904.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	67.669.310.470	103.750.940.823
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	116.906.277.916	166.831.404.479
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		135.205.717.586	153.178.537.698
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.808.978.615	(287.731.375)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	197.436.219.519	160.475.832.984
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	211.257.402.121	125.400.764.337
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		368.853.350.463	140.801.111.671
12. Thu nhập khác	31	VI.6	20.879.138.741	12.665.695.382
13. Chi phí khác	32	VI.7	22.788.782.395	7.350.196.853
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.909.643.654)	5.315.498.529
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		366.943.706.809	146.116.610.200
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	54.955.709.997	49.679.390.176
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.112.693.182)	(3.375.854.704)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		316.100.689.994	99.813.074.728
Cổ đông của Công ty mẹ	61		306.074.344.124	91.824.455.144
Cổ đông không kiểm soát	62		10.026.345.870	7.988.619.584
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	5.020	1.483
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	5.020	1.483

NGƯỜI LẬP BIỂU




Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		366.943.706.809	146.116.610.200
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-11	96.327.679.227	90.625.647.312
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5b	(15.560.813.110)	4.853.374.510
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.060.126.961)	(528.223.239)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44.911.977.148)	(87.832.876.362)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	135.205.717.586	153.178.537.698
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		536.944.186.403	306.413.070.119
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(279.988.447.194)	274.780.279.713
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(583.354.259.620)	214.382.940.794
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		959.335.979.978	(139.765.773.577)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(2.137.727.523)	(18.558.388.806)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(134.207.238.438)	(139.664.430.060)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(49.665.637.573)	(31.595.775.088)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.240.531.576)	(2.907.574.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		444.686.324.457	463.084.348.340
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(55.791.412.078)	(26.823.051.815)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.087.418.182	1.526.079.662
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(521.764.117.917)	(45.310.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		251.210.986.301	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(35.532.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	39.309.705.651
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.155.800.027	20.083.770.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(291.101.325.485)	(46.745.496.092)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	9.725.858.779.866	10.442.996.754.412
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(9.215.322.040.562)	(10.378.476.903.908)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(18.697.023.484)	(16.765.592.995)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58.932.942.200)	(57.968.425.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		432.906.773.620	(10.214.167.991)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		586.491.772.592	406.124.684.256
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		596.391.443.759	190.346.116.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		469.873.834	(79.357.188)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.183.353.090.185	596.391.443.759

NGƯỜI LẬP BIỂU



Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Lâm



TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Huy Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020:** 920 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 789 nhân viên)**7. Cấu trúc Tập đoàn****7.1. Tổng số các Công ty con**

Tập đoàn có bảy (07) công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp, cụ thể như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Đường số 5, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất (tiếp theo)

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.				
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH Liên doanh Ống thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75,00%	75,00%	75,00%
Trụ sở hoạt động: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.				

7.3. Danh sách các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có ba (03) công ty liên kết, liên doanh, cụ thể như sau:

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - Summit	50%	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	35%	35%	35%
Công ty TNHH SMC - Toami	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2020.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng đầu tư theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>04 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 08 năm</i>
<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>03 - 24 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Tập đoàn thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng

25 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê kho, chi phí thuê đất đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Tập đoàn. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí lương, chi phí vận chuyển... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận và các bằng tính đính kèm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần: phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tập đoàn là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp Tập đoàn có hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng với khách hàng, trong đó quy định rõ yêu cầu của khách hàng về thiết kế, kỹ thuật, mẫu mã, hình thức hoàn thiện nội thất bất động sản và biên bản bàn giao phần xây thô cho khách hàng, doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Tập đoàn không phân ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ là 20%.

23. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

26. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	456.353.090.185	386.391.443.759
Tiền mặt	451.807.366	679.364.178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	455.901.282.819	385.712.079.581
Các khoản tương đương tiền	727.000.000.000	210.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	727.000.000.000	210.000.000.000
Cộng	1.183.353.090.185	596.391.443.759

(*) Một phần tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng đang được dùng để cầm cố thế chấp tại các ngân hàng; Xem thuyết minh V.20.

2. Các khoản đầu tư tài chính: (Xem trang 50-51).

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.349.095.524.835	(56.441.693.256)	1.320.104.259.346	(12.726.472.951)
Khách hàng trong nước	1.239.421.166.970	(56.441.693.256)	1.092.100.369.851	(12.726.472.951)
Công ty Cổ phần BÉTON 6	11.603.913.165	(11.603.913.165)	11.603.913.165	(5.801.956.583)
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	20.185.453.493	(10.092.726.747)	10.687.644.259	-
DNTN An Ánh Quang	22.314.623.554	-	14.749.301.270	-
Công ty TNHH KIRBY Đông Nam Á	42.124.416.055	-	49.093.925.543	-
DNTN Sắt Thép Hưng Phước Lộc	31.536.442.349	-	16.903.494.942	-
Công ty TNHH Xúc tiến Thương mại Hoàng Ân	19.555.133.544	-	13.275.632.644	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	49.013.191.656	-	-	-
Công ty Cổ phần Quốc Tế Vạn Thắng	27.194.524.719	(13.597.262.360)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	-	-	38.242.409.383	-
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	46.304.072.551	-	21.273.168.334	-
Công ty TNHH Công nghiệp Kingtec Việt Nam	18.888.069.839	-	14.100.600.947	-
Công ty Cổ phần ClearWater Metal VN	43.224.402.100	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Ngô Hoàng Phương Nam	18.569.228.613	-	4.688.179.875	-
Phải thu các bên liên quan	62.901.739.872	-	36.403.457.164	-
Các khách hàng khác	826.005.955.460	(21.147.790.984)	861.078.642.325	(6.924.516.369)
Khách hàng nước ngoài (4,761,205.03 USD)	109.674.357.865	-	228.003.889.495	-
Heng Lylykeav Import Export Co.,Ltd	-	-	89.423.656.734	-
Global Steel Co.,Ltd	69.572.185.504	-	-	-
Eoun Steel Co.,Ltd	19.187.574.057	-	66.568.533.392	-
Yong Sheng Global Trading Co.,Ltd	-	-	3.937.340.136	-
Các khách hàng khác	20.914.598.304	-	68.074.359.233	-
Cộng	1.349.095.524.835	(56.441.693.256)	1.320.104.259.346	(12.726.472.951)
b. Dài hạn	20.891.137.042	(20.891.137.042)	108.965.298.040	(108.965.298.040)
Khách hàng trong nước	20.891.137.042	(20.891.137.042)	108.965.298.040	(108.965.298.040)
Công ty TNHH Kim Long Tấn	-	-	10.983.479.323	(10.983.479.323)
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	(16.731.432.764)	16.731.432.764	(16.731.432.764)
Công ty TNHH Metacor Việt Nam	-	-	16.582.542.363	(16.582.542.363)
Các khách hàng khác	4.159.704.278	(4.159.704.278)	64.667.843.590	(64.667.843.590)
Cộng	1.369.986.661.877	(77.332.830.298)	1.429.069.557.386	(121.691.770.991)
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	51.428.079.058	-	-	-
Công ty TNHH SMC - Summit	10.570.123.466	-	31.154.633.828	-
Công ty TNHH SMC - Toami	40.770.400	-	40.726.400	-
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	307.291.112	-	3.831.605.234	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	555.475.836	-	1.376.491.702	-
Cộng	62.901.739.872	-	36.403.457.164	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	287.028.881.608	-	78.690.721.271	-
Nhà cung cấp trong nước	267.468.769.695	-	77.644.340.999	-
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	-	-	18.199.138.370	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	189.779.240.957	-	-	-
Công ty Cổ phần QH Plus	-	-	35.065.755.483	-
Công ty Cổ phần Thép Đông Nam Á	47.699.998.500	-	-	-
Các đối tượng khác	29.989.530.238	-	24.379.447.146	-
Nhà cung cấp nước ngoài (845,480.39 USD)	19.560.111.913	-	1.046.380.272	-
Posco International Corporation	6.026.978.377	-	-	-
Wuxi Chuangfu Machinery Manufacturing Co., Ltd	4.673.733.210	-	-	-
Các đối tượng khác	8.859.400.326	-	1.046.380.272	-
b. Dài hạn	-	-	459.346.506	(459.346.506)
Các đối tượng khác	-	-	459.346.506	(459.346.506)
Cộng	287.028.881.608	-	79.150.067.777	(459.346.506)
5. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	151.087.647.591	-	43.928.669.612	-
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	9.711.622.758	-	6.101.022.890	-
Phải thu từ khoản giảm giá được hưởng	-	-	13.647.429.290	-
Thuế GTGT được hoàn (*)	117.255.980.948	-	-	-
Các khoản tạm ứng	754.319.500	-	719.640.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.446.340.000	-	3.945.581.304	-
Phải thu khác	20.919.384.385	-	19.514.996.128	-

(*) Giá trị đề nghị hoàn thuế GTGT cho thời kỳ từ tháng 04/2016 đến tháng 9/2019 căn cứ vào giấy đề nghị hoàn thuế số 01 ngày 19/02/2020 với số tiền 102.856.599.932 VND và Quyết định hoàn thuế số 529/QĐ-CT ngày 20/01/2021 cho thời kỳ từ tháng 10/2019 đến tháng 09/2020 với số tiền 14.399.381.016 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	7.260.902.550	-	5.737.412.437	(164.902.087)
Ký quỹ thuê tài chính	2.906.902.550	-	1.218.510.350	-
Lãi chậm thanh toán	-	-	164.902.087	(164.902.087)
Các khoản ký quỹ khác	4.354.000.000	-	4.354.000.000	-
Cộng	158.348.550.141	-	49.666.082.049	(164.902.087)

6. Nợ xấu: (Xem trang 52-53).

7. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	622.159.923.697	-	546.128.369.570	(1.198.813.769)
Công cụ, dụng cụ	28.999.398.686	-	11.441.570.189	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	-	-	1.061.585.020	-
Thành phẩm	511.653.582.786	(1.072.576.115)	344.538.381.573	(10.960.293.878)
Hàng hoá	642.190.589.427	-	318.479.328.624	(5.469.101.883)
Cộng	1.805.003.494.596	(1.072.576.115)	1.221.649.234.976	(17.628.209.530)

- Giá trị hàng tồn kho kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay phải trả tại thời điểm cuối năm: xem thuyết minh số "V.20 - Vay và nợ thuê tài chính".

- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do thành phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ trong năm.

8. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 54).

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	161.087.842.669	5.120.851.819	166.208.694.488
<i>Tăng trong năm</i>	25.664.704.263	-	25.664.704.263
Số dư cuối năm	186.752.546.932	5.120.851.819	191.873.398.751
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	23.255.819.445	924.598.245	24.180.417.690
<i>Khấu hao trong năm</i>	21.711.282.069	853.475.303	22.564.757.372
Số dư cuối năm	44.967.101.514	1.778.073.548	46.745.175.062
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	137.832.023.224	4.196.253.574	142.028.276.798
Số dư cuối năm	141.785.445.418	3.342.778.271	145.128.223.689

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	8.124.079.341	142.400.909.108
<i>Mua trong năm</i>	-	1.447.500.000	1.447.500.000
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	-	125.000.000	125.000.000
Số dư cuối năm	134.276.829.767	9.696.579.341	143.973.409.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.997.061.247	3.997.061.247
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	1.140.997.762	1.140.997.762
Số dư cuối năm	-	5.138.059.009	5.138.059.009
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.127.018.094	138.403.847.861
Số dư cuối năm	134.276.829.767	4.558.520.332	138.835.350.099

* Giá trị còn lại của TSCĐ/VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 437.433.816 VND.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (**)	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	47.051.854.164	9.080.842.650	56.132.696.814
<i>Giảm trong năm</i>	(47.051.854.164)	-	(47.051.854.164)
Số dư cuối năm	-	9.080.842.650	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	787.006.363	787.006.363
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	363.233.706	363.233.706
Số dư cuối năm	-	1.150.240.069	1.150.240.069
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	47.051.854.164	8.293.836.287	55.345.690.451
Số dư cuối năm	-	7.930.602.581	7.930.602.581

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho Công ty TNHH Dịch vụ Thu hồi nợ Thiên Hà thuê. Bất động sản đầu tư này chỉ được xác định theo giá trị hợp lý.

(**) Là chi phí mua nhà và đất tọa lạc tại thửa đất số 191, tờ khai bản đồ số 11, Số 73 Hoàng Văn Thụ, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/3/2018. Trong năm, tài sản này đã được chuyển nhượng cho Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2020	01/01/2020
12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	365.207.495	35.389.407.300
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Chi phí xây dựng nhà xưởng và văn phòng SMC Đà Nẵng	-	32.010.887.570
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.835.624.738	1.722.171.641
Cộng	8.700.832.233	74.622.466.511
13. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	2.737.810.886	4.213.778.132
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	104.351.506	199.476.946
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.133.778.826	2.165.370.075
Chi phí chờ phân bổ khác	1.499.680.554	1.848.931.111
b. Dài hạn	87.427.900.644	83.814.205.875
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	77.117.021.434	80.540.219.928
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.566.522.701	1.918.006.275
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.085.578.675	480.979.672
Chi phí chờ phân bổ khác	3.658.777.834	875.000.000
Cộng	90.165.711.530	88.027.984.007
(*) Bao gồm	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương	1.486.356.526	1.546.611.187
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	1.032.837.230	1.054.890.585
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	42.452.964.323	43.868.063.134
Chi phí thuê đất tại đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	25.805.608.333	27.731.400.000
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.325.382.977	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.013.872.045	5.013.872.045
Cộng	77.117.021.434	80.540.219.928

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	13.151.846.455	4.520.327.725
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.156.000.000	1.820.000.000
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	2.109.390.411	2.865.061.135
Chi phí khấu hao	2.338.340.432	2.029.245.432
Chi phí thuê nhà xưởng	249.771.888	279.326.675
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn tại công ty liên kết Toami chưa ghi nhận thu nhập	-	79.529.912
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	23.667.305	19.718.413
Cộng	20.029.016.491	11.613.209.292

15. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.025.976.832.234	2.025.976.832.234	1.511.846.746.123	1.511.846.746.123
Nhà cung cấp trong nước	1.420.837.967.934	1.420.837.967.934	960.825.824.306	960.825.824.306
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	44.594.574.691	44.594.574.691	132.825.653.952	132.825.653.952
Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	640.573.177.581	640.573.177.581	232.211.975.659	232.211.975.659
Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam	166.141.026.036	166.141.026.036	153.433.429.773	153.433.429.773
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	75.460.545.411	75.460.545.411	58.066.937.979	58.066.937.979
Phải trả các bên liên quan	396.596.236.117	396.596.236.117	188.956.573.369	188.956.573.369
Các đối tượng khác	97.472.408.098	97.472.408.098	195.331.253.574	195.331.253.574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả người bán (tiếp theo)	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp nước ngoài (26,077,752.44 USD)	605.138.864.300	605.138.864.300	551.020.921.817	551.020.921.817
Cargill International Trading Pte., Ltd	210.615.596.818	210.615.596.818	-	-
China Steel Global Trading Corporation	9.808.632.015	9.808.632.015	113.566.110.291	113.566.110.291
Kwan Tak International (Singapore) Pte., Ltd.	57.832.100.645	57.832.100.645	-	-
Posco International Corporation	121.012.059.762	121.012.059.762	-	-
Hyundai Corporation	21.507.067.377	21.507.067.377	87.124.359.168	87.124.359.168
Hangzhou Cogeneration (Hongkong) Company Limited	-	-	75.786.440.161	75.786.440.161
Korea Zinc Company Ltd., Onsan Complex	57.632.806.957	57.632.806.957	-	-
Các nhà cung cấp khác	126.730.600.726	126.730.600.726	274.544.012.197	274.544.012.197
Cộng	2.025.976.832.234	2.025.976.832.234	1.511.846.746.123	1.511.846.746.123

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH SMC Toami	-	-	3.048.114	3.048.114
Công ty TNHH SMC - Summit	57.163.311.835	57.163.311.835	-	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	339.432.924.282	339.432.924.282	188.953.525.255	188.953.525.255
Cộng	396.596.236.117	396.596.236.117	188.956.573.369	188.956.573.369

16. Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	186.452.733.559	22.113.489.708
Khách hàng trong nước	159.886.846.195	16.916.641.401
Công ty TNHH Thành Lợi	44.630.688.300	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thép Sài Gòn	15.840.122.140	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thép Thăng Lợi	13.186.525.830	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Thành Long An	13.000.000.000	-
Công ty TNHH DHP Việt Nam	14.831.709.723	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật Công nghệ 2T	-	5.044.386.358
Các đối tượng khác	58.397.800.202	11.872.255.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)	31/12/2020	01/01/2020
Khách hàng nước ngoài (1,152,581.37 USD)	26.565.887.364	5.196.848.307
Mareso PTE. Ltd	7.310.323.831	-
Isi Steel Co.,Ltd.	9.329.175.000	-
Seng Lonh And Sok Cheng	901.303.970	3.692.338.530
Các khách hàng khác	9.025.084.563	1.504.509.777
Cộng	186.452.733.559	22.113.489.708

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	13.937.145.224	13.937.145.224	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	147.883.713.032	147.883.713.032	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.123.127.462	54.614.986.829	49.665.637.573	30.072.476.718
Thuế thu nhập cá nhân	647.396.634	4.977.203.897	4.716.514.530	908.086.001
Thuế nhập khẩu	-	2.198.159.815	2.198.159.815	-
Các loại thuế khác	-	327.912.037	299.892.556	28.019.481
Cộng	25.770.524.096	223.939.120.834	218.701.062.730	31.008.582.200
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	28.987.259	-	-	28.987.259
Thuế nhập khẩu nộp thừa	98.839.149	98.839.149	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	340.723.168	340.723.168	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	4.315.677	214.437.168	280.647.117	70.525.626
Cộng	472.865.253	653.999.485	280.647.117	99.512.885

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay, thuê tài chính còn phải trả	4.902.749.068	7.153.172.692
Chi phí vận chuyển phải trả	6.300.000.000	2.200.341.950
Chi phí lương, thưởng còn phải trả	58.730.439.105	10.236.999.500
Chi phí phải trả khác	16.400.108.330	2.459.031.804
Cộng	86.333.296.503	22.049.545.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Phải trả khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			247.590.000	45.233.000
Phải trả L/C Upas - Ngân hàng TMCP Phương Đông			130.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác			440.411.374	434.398.442
Cộng			130.688.001.374	479.631.442
20. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.609.053.119.861	2.609.053.119.861	2.080.822.275.042	2.080.822.275.042
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	383.404.949.928	383.404.949.928	372.128.376.484	372.128.376.484
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.412.171.232.809	1.412.171.232.809	1.177.992.277.046	1.177.992.277.046
(3) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	197.386.612.950	197.386.612.950	98.479.259.765	98.479.259.765
(4) Ngân hàng TNHH CTCTB Ngân hàng TMCP Phương Đông	115.009.602.769	115.009.602.769	94.451.354.156	94.451.354.156
(5) Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	232.809.064.269	232.809.064.269	67.258.771.206	67.258.771.206
(6) Ngân hàng Sinopac	45.891.132.375	45.891.132.375	46.000.000.000	46.000.000.000
(7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	89.752.014.494	89.752.014.494	100.000.000.000	100.000.000.000
(8) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	92.623.805.461	92.623.805.461	-	-
(9) - Vay cá nhân	1.290.000.000	1.290.000.000	5.010.000.000	5.010.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	38.714.704.806	38.714.704.806	39.502.236.385	39.502.236.385
b. Vay dài hạn	7.631.285.760	7.631.285.760	15.108.383.390	15.108.383.390
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	-	-	10.542.125.502	10.542.125.502
(10) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7.631.285.760	7.631.285.760	4.566.257.888	4.566.257.888
c. Nợ thuê tài chính dài hạn	41.096.439.058	41.096.439.058	55.095.829.319	55.095.829.319
(11) - Nợ thuê tài chính	41.096.439.058	41.096.439.058	55.095.829.319	55.095.829.319
Cộng	2.657.780.844.679	2.657.780.844.679	2.151.026.487.751	2.151.026.487.751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

a. Vay ngắn hạn**(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng số 0077/1928/N-CTD ngày 24/9/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 0077/1928/N-CTD-SD02 ngày 24/9/2020 với tổng hạn mức là 450 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị của Công ty TNHH Thép SMC và số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020: 299.729.329.968 VND.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 1209/TBN-KDN/20NH ngày 08/10/2020 với hạn mức là 150 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 83.675.619.960 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 20.3230110/2020-HĐCVHM/NHCT900- ĐTTMSMC ngày 15/01/2020 với tổng hạn mức là 1000 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng này đến ngày 14/01/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, và theo các hợp đồng tín dụng cho vay từng lần với tổng hạn mức là 75 tỷ. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 02 tháng kể từ ngày giải ngân, các khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là: 643.887.677.489 VND.

Hợp đồng tín dụng số 19.3230110/2019-HĐCVHM/NHCT900-THEP SMC ngày 16/10/2019 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng. Thời hạn vay 03 đến 06 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia, quyền yêu cầu hoàn trả ứng trước... theo hợp đồng thế chấp số 15.26500099/HĐTCHTK&KPTLC ngày 05/10/2019. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 284.432.600.324 VND.

Hợp đồng tín dụng số 19.3230045/2019-HĐCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 01/8/2019 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 25/11/2020. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng đối với vay thông thường hoặc 06 tháng đối với cho vay thanh toán L/C UPAS. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là thế chấp hàng hóa luân chuyển và quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, cam kết trả nợ thay của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và nhà xưởng hiện hữu của bên vay tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 275.033.635.420 VND.

Hợp đồng vay hạn mức số 20.9520049/2020-HĐCVHM/NHCT900-SMCDANANG ngày 30/7/2020 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, công trình trên đất, máy móc thiết bị tại đường số 2, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng, cam kết trả nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các khoản phải thu, hàng tồn kho. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là: 52.140.000.000 VND.

Hợp đồng vay hạn mức số 20.3810052/2020-HĐCVHM/NHCT900-SMCTANTAO ngày 15/6/2020 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị thế chấp là 21.758.000.000 VND và khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 157.669.493.291 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/HĐTD-CK SMC ngày 10/6/2020. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng đối với vay thông thường hoặc 06 tháng đối với cho vay thanh toán L/C UPAS. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tiền gửi có kỳ hạn trên tài khoản tại MSB thuộc quyền sở hữu của Công ty và/hoặc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và/hoặc Công ty TNHH Thép SMC và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 197.386.612.950 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC theo hợp đồng tín dụng số STVN1460-18 ngày 03/01/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 19/01/2020. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng đối với vay. Lãi suất vay là theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: được bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và Công ty TNHH Thép SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 115.009.602.769 VND.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV190131096/1401 ngày 12/12/2019 với hạn mức là 200 tỷ đồng và theo hợp đồng tín dụng cho vay từng lần số 200112171/1401 ngày 18/12/2020 với hạn mức là 200 tỷ. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi do Eximbank phát hành và hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 232.809.064.269 VND (trong đó bao gồm số dư nợ vay 1.420.000 USD tương đương 32.936.900.000 VND).

(6) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002-SDBS1 ngày 21/5/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS2 ngày 18/6/2020 với hạn mức là 2.000.000,00 USD. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi do Sinopac phát hành. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 45.891.132.375 VND.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/94681/HĐTD ngày 30/12/2020 với hạn mức là 300 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 89.752.014.494 VND.

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng tín dụng số 111/2019/HDHM/VPBANK/SMC ngày 12/9/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 409/2020/HDHM/CIB ngày 13/11/2020 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền đòi nợ luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển. Thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 92.623.805.461 VND.

(9) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của mỗi tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 1.290.000.000 VND.

b. Vay dài hạn

(10) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo các hợp đồng tín dụng số 17.2380012/2017-HĐTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017 và sửa đổi bổ sung SDDBS/NHCT900-THEPSMC với tổng hạn mức là 77.749.000.000 VND. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để tài trợ cho dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tây-Ép-Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tài sản đảm bảo bao gồm: nhà máy phân xưởng chế biến Tây-Ép-Mạ thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tây-Ép-Mạ thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tây-Ép-Mạ thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2020 là 8,8%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2020 là 13.731.285.760 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 6.100.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**c. Nợ thuê tài chính****(11) Nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các hợp đồng thuê sau:**

Hợp đồng thuê tài chính số B180903401 ngày 06/9/2018 với Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease. Tài sản thuê là 1 ô tô tải hiệu HINO 2 ô tô tải (có cần cẩu) hiệu HINO. Lãi suất thuê 6,74%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 1.860.947.100 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 485.464.464 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C200339102 ngày 17/7/2020 với Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease. Tài sản thuê là dây chuyền xả băng thép cuộn. Lãi suất thuê là 7,7%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2020 là 7.331.112.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 2.773.282.500 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.03/CTTC ngày 24/4/2018 với Công ty Cho thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM. Tài sản thuê là dây chuyền xả băng SL-1300-032. Lãi suất thuê là 2,61%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2020 là: 304.493.00 USD, tương đương 7.062.715.135 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 107.472.00 USD tương đương 2.492.813.040 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.06/CTTC ngày 10/5/2017 và phụ lục hợp đồng 73.17.06/UTNK ký ngày 17/4/2018 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tài sản thuê là dây chuyền máy cán nguội với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 3,45%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài chính, giá mua lại 22.000.000 VND. Lãi suất tại ngày 31/12/2020 là 2,6%/năm và được bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 788,280.00 USD tương đương 18.299.920.200 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 378,384.00 USD tương đương 8.784.184.560 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tài sản thuê là dây chuyền mạ kẽm với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4,0%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài chính, giá mua lại 15.000.000 VND. Lãi suất tại ngày 31/12/2020 là 2,6%/năm và được bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 643,772.00 USD tương đương 14.945.166.980 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 249,216.00 USD tương đương 5.785.549.440 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.09/CTTC ngày 24/7/2017 và phụ lục 01 ngày 25/8/2017 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thuê là hệ thống 02 máy sản xuất ống thép cao tần. Lãi suất thuê là 5,37%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 15.000.000 đồng/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2020 là 451,292.28 USD tương đương 10.474.493.819 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 216,620.40 USD tương đương 5.027.759.484 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C190201102 và phụ lục 01 ngày 19/02/2019 với Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Tài sản thuê là Dây chuyền sản xuất ống thép hạn. Lãi suất thuê là 8,05%/năm. Thời hạn thuê: 43 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 143.414.040 đồng/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2020 là 3.068.393.420 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.600.900.908 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C200210302 ngày 14/02/2020 và phụ lục 01 ngày 14/02/2020, tài sản thuê là Dây chuyền sản xuất ống thép hạn. Lãi suất thuê là 8,61%/năm. Thời hạn thuê: 36 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 321.662.880 VND/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2020 là 9.292.483.200 VND. Trong đó nợ, dài hạn đến hạn trả là 4.288.838.400 VND.

21. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	10.213.769.856	5.111.002.485
Doanh thu chưa thực hiện từ việc bán hàng hóa	10.213.769.856	5.111.002.485
b. Dài hạn	630.961.806	1.133.771.665
Doanh thu chưa thực hiện từ việc cho thuê tài sản	630.961.806	1.133.771.665
Cộng	10.844.731.662	6.244.774.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** (Xem trang 55).

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	31/12/2020	01/01/2020
Các thành viên góp vốn thuộc Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO	63.236.170.573	53.209.824.703
Cộng	63.236.170.573	53.209.824.703
c. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.994.691	60.994.691
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>60.994.691</i>	<i>60.994.691</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(71.750)	(47.350)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(71.750)</i>	<i>(47.350)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.922.941	60.947.341
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>60.922.941</i>	<i>60.947.341</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ:	31/12/2020			
	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	1.381.163	Kg	Thép cuộn các loại	Bình thường
b. Ngoại tệ các loại	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ - USD	3.172.574,14	73.075.356.385	4.223.102,72	97.601.548.017
Cộng	3.172.574	73.075.356.385	4.223.103	97.601.548.017
c. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị (VND)		Giá trị (VND)	
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý (*)	95.444.172.738		7.095.763.147	
Cộng	95.444.172.738		7.095.763.147	

(*) Nợ khó đòi đã xử lý trong kỳ theo Tờ trình Ban Tổng Giám đốc ngày 04/5/2020, Quyết định của Ban Tổng Giám đốc số 193/QĐ-SMC ngày 05/5/2020 và Biên bản của Hội đồng xử lý nợ số 194/BB-SMC ngày 05/5/2020, về việc đề nghị xóa sổ các khoản công nợ phải thu khách hàng và trả trước người bán dài hạn để theo dõi ngoại bảng các khoản công nợ này.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
a. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	15.618.878.206.549	16.795.076.106.564
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.538.559.059	35.027.330.958
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	603.834.932	692.467.860
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	46.766.545.455	-
Doanh thu khác	10.730.645.340	13.658.016.804
Cộng doanh thu	15.743.517.791.335	16.844.453.922.186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.717.478.929)	(1.659.652.470)
Chiết khấu thương mại	(1.230.644.252)	(1.769.355.748)
Giảm giá hàng bán	(5.612.106.741)	(5.018.517.668)
Cộng doanh thu thuần	15.734.957.561.413	16.836.006.396.300
b. Doanh thu các bên liên quan	Năm 2020	Năm 2019
Công ty TNHH SMC Summit	399.112.928.166	571.376.788.598
Công ty TNHH MTV SMC Toami	1.739.666.230	985.450.836
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	10.158.231.486	7.280.024.861
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	46.766.545.455	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	50.647.143.966	80.051.599.702
Hanwa Co., Ltd	1.437.426.624	-
Cộng	509.861.941.927	659.693.863.997
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	14.884.745.053.370	16.344.095.866.668
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	363.233.706	363.233.706
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	47.429.946.818	-
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(16.555.633.415)	1.501.391.903
Cộng	14.915.982.600.479	16.345.960.492.277
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.188.035.915	19.257.570.394
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	35.319.265	296.200.000
Lãi chuyển nhượng vốn	-	66.488.026.306
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.586.994.583	265.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.620.333.147	10.642.657.167
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.060.126.961	528.223.239
Chiết khấu thanh toán được hưởng	3.500.259.491	3.151.656.652
Lãi bán chứng khoán	621.695.854	1.987.027.521
Doanh thu tài chính khác	56.545.254	1.134.579.544
Cộng	67.669.310.470	103.750.940.823
4. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	135.205.717.586	153.178.537.698
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(42.370.400.000)	(719.200.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.645.261.469	3.233.427.584
Chi phí tài chính khác	12.425.698.861	11.138.639.197
Cộng	116.906.277.916	166.831.404.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	26.827.844.362	26.643.655.315
Chi phí đồ dùng văn phòng	669.874.483	155.407.908
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.560.000.549	5.502.544.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.990.301.614	119.401.504.266
Chi phí vận chuyển	128.782.426.059	91.776.744.302
Chi phí khác	29.207.875.555	27.624.759.964
Chi phí bằng tiền khác	6.388.198.511	8.772.721.078
Cộng	197.436.219.519	160.475.832.984
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	93.925.794.268	49.898.546.432
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.209.888.606	1.098.646.385
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.758.972.426	10.274.529.343
Thuế, phí, lệ phí	22.060.000	150.084.290
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	43.365.220.305	5.096.446.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.214.108.659	30.570.842.574
+ Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	4.409.445.114	5.012.475.226
+ Chi phí dịch vụ bảo vệ	3.021.941.935	2.653.943.540
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.695.800.297	231.530.500
+ Phí bảo lãnh thanh toán	1.766.061.922	846.733.928
+ Phí LC	1.894.507.215	1.565.477.144
+ Chi phí khác	23.426.352.176	20.260.682.236
Chi phí bằng tiền khác	23.761.357.857	28.311.669.067
Cộng	211.257.402.121	125.400.764.337
6. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	813.044.715	1.526.079.662
Thu nhập do được hoàn thuế	-	3.224.595.946
Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn	10.148.126.548	4.301.264.443
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	5.408.344.971	991.274.040
Các khoản khác	4.509.622.507	2.622.481.291
Cộng	20.879.138.741	12.665.695.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
7. Chi phí khác		
Chi phí phạt, bồi thường	5.695.105.177	1.731.731.732
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	3.833.957.834	3.275.728.667
Chi phí dự phòng thuế TNDN phải nộp bổ sung của năm 2019 và năm 2020 do thanh tra, quyết toán	11.200.000.000	-
Các khoản khác	2.059.719.384	2.342.736.454
Cộng	22.788.782.395	7.350.196.853
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.601.531.858.973	3.524.009.067.089
Chi phí nhân công	211.510.723.468	142.346.093.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.327.679.227	90.625.647.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.244.757.041	333.286.355.179
Chi phí khác bằng tiền	55.530.501.611	31.259.504.588
Cộng	3.394.145.520.320	4.121.526.667.395
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	4.129.091.080	27.582.004.092
Công ty TNHH Thép SMC	10.274.039.441	9.195.629.060
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	455.677.807	1.232.113.727
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	21.125.239.107	6.555.134.661
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	1.690.831.542	-
Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội (từ ngày 01/01/2019 đến 31/7/2019)	-	1.141.870.059
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	13.637.557.699	659.276.832
Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	3.643.273.321	3.313.361.745
Cộng	54.955.709.997	49.679.390.176
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	316.100.689.994	99.813.074.728
Trong đó:		
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>10.026.345.870</i>	<i>7.988.619.584</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</i>	<i>306.074.344.124</i>	<i>91.824.455.144</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.377.366.827)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>-</i>	<i>(1.377.366.827)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông công ty mẹ	306.074.344.124	90.447.088.317
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	60.972.898	60.974.306
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.020	1.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	306.074.344.124	90.447.088.317
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	306.074.344.124	90.447.088.317
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	60.972.898	60.974.306
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	60.972.898	60.974.306
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.020	1.483

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm 2020		
VND	+200	(13.470.972.377)
VND	-200	13.470.972.377
USD	+200	(4.210.320.080)
USD	-200	4.210.320.080
Năm 2019		
VND	+100	(12.505.380.635)
VND	-100	12.505.380.635
USD	+100	157.130.195
USD	-100	(157.130.195)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm 2020	+1%	(7.059.805.105)
	-1%	7.059.805.105
Năm 2019	+1%	(3.073.040.128)
	-1%	3.073.040.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom của Tập đoàn là 127.708.400.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 85.338.000.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 12.770.840.000 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 12.770.840.000 VND.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	<u>Quá hạn bị suy giảm</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
>181 ngày	125.451.176.316
Tổng cộng giá trị ghi sổ	125.451.176.316
Dự phòng giảm giá trị	(77.332.830.298)
Giá trị thuần	48.118.346.018
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
>181 ngày	131.094.837.511
Tổng cộng giá trị ghi sổ	131.094.837.511
Dự phòng giảm giá trị	(122.316.019.584)
Giá trị thuần	8.778.817.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	2.609.053.119.861	48.727.724.818	-	2.657.780.844.679
Phải trả người bán	2.025.976.832.234	-	-	2.025.976.832.234
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	216.773.707.877	-	-	216.773.707.877
Cộng	4.851.803.659.972	48.727.724.818	-	4.900.531.384.790
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	2.080.822.275.042	70.204.212.709	-	2.151.026.487.751
Phải trả người bán	1.511.846.746.123	-	-	1.511.846.746.123
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	22.483.944.388	-	-	22.483.944.388
Cộng	3.615.152.965.553	70.204.212.709	-	3.685.357.178.262

Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng một phần tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 56).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo).

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2020	Năm 2019
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.725.858.779.866	10.442.996.754.412
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.215.322.040.562	10.378.476.903.908

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Sau ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Liên quan đến thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") dùng làm cơ sở để xác định số thuế TNDN phải nộp của một công ty con của Tập đoàn cho các năm tài chính 2019 và năm 2020, Tập đoàn đã gửi các văn bản số 42/CK.2020 ngày 29/12/2020 và văn bản số 43/CK.2020 ngày 02/01/2021 đến Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để hỏi về chính sách ưu đãi thuế liên quan đến việc đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới trong Khu Công nghiệp. Theo đó, Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã gửi văn bản số 427/CT-TTKT3 ngày 18/01/2021 đến Tổng Cục Thuế để xin ý kiến cụ thể về việc xác định thuế suất thuế TNDN để làm cơ sở áp dụng cho Công ty con này cho các năm tài chính 2019 và năm 2020. Đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này, Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tập đoàn đều chưa nhận được văn bản phản hồi từ Tổng Cục Thuế về văn bản nêu trên. Hiện tại, Tập đoàn đã thực hiện việc trích trước khoản dự phòng thuế TNDN phải nộp bổ sung của công ty con này (do chênh lệch về việc xác định thuế suất thuế TNDN là 15% hoặc 20%) cho các năm tài chính 2019 và năm tài chính 2020 số tiền là 11,2 tỷ đồng vào Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn sẽ tiến hành điều chỉnh khoản chênh lệch này (nếu có) vào Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc gần nhất sau khi nhận được phản hồi từ Tổng Cục Thuế về vấn đề nêu trên.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Tập đoàn không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
		Bán hàng hóa	398.030.205.766	10.570.123.466
Công ty TNHH SMC Summit	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	1.082.722.400	-
		Mua hàng hóa	(51.966.647.120)	(57.163.311.835)
		Bán hàng hóa	1.294.938.230	40.770.400
		Mua hàng hóa	(67.844.264)	-
Công ty TNHH SMC Toami	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ	(3.135.133.950)	-
		Cung cấp dịch vụ	444.728.000	-
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	6.715.618.940	307.291.112
		Cung cấp dịch vụ	3.442.612.546	-
		Bán hàng hóa	48.952.864.066	555.475.836
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	Cùng nhà đầu tư	Cung cấp dịch vụ	1.694.279.900	-
		Chiết khấu thanh toán	1.333.226.903	-
		Mua hàng hóa	(871.745.225.140)	(339.432.924.282)
		Bán hàng hóa	1.437.426.624	-
Hanwa Co., Ltd	Cùng nhà đầu tư	Mua hàng hóa	(170.155.564)	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Doanh thu khác	46.766.545.455	51.428.079.058
+ Thu nhập của Ban điều hành			Năm 2020	Năm 2019
Ban Điều hành			10.793.501.597	5.872.845.559
Cộng			10.793.501.597	5.872.845.559

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 57).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại làm thay đổi lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 do trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 nên trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019		Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Khoản mục " Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	1.506	1.483	(23)
Khoản mục " Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	1.506	1.483	(23)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tập đoàn vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Lâm

Tp. HCM ngày 08 tháng 3 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Huy Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (*)	557.363.131.616	557.363.131.616	274.460.000.000	274.460.000.000
b. Dài hạn				
Trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	590.363.131.616	590.363.131.616	319.460.000.000	319.460.000.000

(*) Một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang dùng để cầm cố thế chấp tại các ngân hàng; Xem thuyết minh V.20.

2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết, liên doanh	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết, liên doanh	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	103.015.255.066	13.081.875.082	116.097.130.148	103.015.255.066	7.129.891.049	110.145.146.115
Công ty TNHH SMC - Summit (**)	41.640.000.000	22.035.931.422	63.675.931.422	41.640.000.000	17.769.555.099	59.409.555.099
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	45.440.755.066	6.617.914.673	52.058.669.739	45.440.755.066	796.111.043	46.236.866.109
Công ty TNHH SMC Toami (**)	15.934.500.000	(15.571.971.013)	362.528.987	15.934.500.000	(11.435.775.092)	4.498.724.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
(tiếp theo)**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết, liên doanh	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết, liên doanh	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	146.514.570.344	(18.806.170.344)	127.708.400.000	146.514.570.344	(61.176.570.344)	85.338.000.000
<i>Chứng khoán dài hạn niêm yết</i>						
Công ty Cổ phần Thép Pomina	32.882.570.344	(6.092.170.344)	26.790.400.000	32.882.570.344	(21.962.570.344)	10.920.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	(26.742.000.000)	62.790.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)	10.100.000.000	(1.934.000.000)	8.166.000.000	10.100.000.000	(3.372.000.000)	6.728.000.000
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(10.780.000.000)	3.220.000.000	14.000.000.000	(9.100.000.000)	4.900.000.000
Cộng	249.529.825.410	(5.724.295.262)	243.805.530.148	249.529.825.410	(54.046.679.295)	195.483.146.115

(**) Quyền góp vốn vào các công ty này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn: Xem thuyết minh V.20.

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các khoản đầu tư dài hạn đối với các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá trị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị ghi sổ dựa theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6 Nợ xấu	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	125.451.176.316	48.118.346.018		131.094.837.511	8.778.817.927	
Công ty TNHH MTV VLXD CII E & C	4.567.073.055	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	5.267.073.055	2.683.536.528	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần BÉTON 6	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	11.603.913.165	5.801.956.583	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	704.556.569	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	814.556.569	-	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Xây dựng Number One	-	-		4.841.709.230	-	
Metalworld Trading Pte Ltd	-	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)	7.567.453.431	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH Metacor Việt Nam	-	-		16.582.542.363	-	
Các đối tượng khác	1.939.595.318	-		1.552.696.000	-	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SPC	-	-		6.367.855.501	-	
Công ty TNHH Kim Long Tấn	-	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	10.983.479.323	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	-		16.731.432.764	-	
Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian	-	-		8.891.559.997	-	
Các đối tượng khác	6.450.364.956	-		39.303.916.475	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6 Nợ xấu (tiếp theo)	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	23.058.123.986	11.529.061.993	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm	-	-	Không quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	32.338.291.885	22.636.804.315	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 1 năm	-	-	Không quá hạn
Công ty Cổ phần Quốc tế Vạn Thắng	27.194.524.719	13.597.262.359	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 1 năm	-	-	Không quá hạn
Các đối tượng khác	863.299.899	355.217.351	Khoản phải thu quá hạn từ 1-3 năm	586.649.638	293.324.817	Khoản phải thu quá hạn từ 1-3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	320.828.993.043	492.419.935.144	110.604.487.967	20.790.910.185	944.644.326.339
Mua trong năm	44.825.202.684	23.878.652.958	7.673.615.898	1.621.241.684	77.998.713.224
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.681.475.140	23.327.718.132	791.909.091	-	25.801.102.363
Chuyển sang thuê tài chính	-	(14.657.038.424)	-	-	(14.657.038.424)
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.838.228.393)	(2.600.029.469)	-	(12.438.257.862)
Số dư cuối năm	367.335.670.867	514.842.674.190	116.360.832.041	21.713.387.481	1.020.252.564.579
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	107.985.316.701	242.331.573.846	70.714.282.544	19.111.649.644	440.142.822.735
Khấu hao trong năm	16.790.740.575	45.510.289.271	8.982.294.378	975.366.163	72.258.690.387
Thanh lý, nhượng bán	-	(876.070.987)	(2.822.085.468)	-	(3.698.156.455)
Giảm khác	-	(288.365.227)	(109.151.446)	(698.764.388)	(1.096.281.061)
Số dư cuối năm	124.776.057.276	286.677.426.903	76.765.340.008	19.388.251.419	507.607.075.606
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	212.843.676.342	250.088.361.298	39.890.205.423	1.679.260.541	504.501.503.604
Số dư cuối năm	242.559.613.591	228.165.247.287	39.595.492.033	2.325.136.062	512.645.488.973

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 145.696.925.544 VND.

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 210.056.168.094 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Số dư tại ngày 01/01/2019	549.983.600.000	251.181.967.160	29.656.300.000	-	255.835.082.077	162.714.673.059	45.221.205.120	1.294.592.827.416
Tăng vốn	59.963.310.000	-	-	-	-	91.824.455.144	-	91.824.455.144
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(473.500.000)	-	473.500.000	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(2.575.121.608)	-	(2.575.121.608)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	(72.301.111.451)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	-	-	-	72.301.111.451	(690.000.000)	-	(690.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(27.485.130.000)	-	(27.485.130.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(30.483.295.500)	-	(30.483.295.500)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm do thoái vốn	-	1.950.600.000	(28.973.590.000)	-	(17.655.157.822)	44.678.147.822	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(265.000.015)	7.988.619.583	(265.000.015)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	609.946.910.000	253.132.567.160	682.710.000	(473.500.000)	310.481.035.706	105.927.807.451	53.209.824.703	1.332.907.355.020
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Số dư tại ngày 01/01/2020	609.946.910.000	253.132.567.160	682.710.000	(473.500.000)	310.481.035.706	105.927.807.451	53.209.824.703	1.332.907.355.020
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(244.000.000)	-	244.000.000	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(1.377.366.827)	-	(1.377.366.827)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	-	(74.028.970.125)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	-	-	-	74.028.970.125	(560.000.000)	-	(560.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(30.461.470.500)	-	(30.461.470.500)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	(30.461.470.500)	-	(30.461.470.500)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	-	10.026.345.870	10.026.345.870
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.856.994.583)	-	(1.856.994.583)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	609.946.910.000	253.132.567.160	682.710.000	(717.500.000)	384.510.005.831	273.499.879.041	63.236.170.573	1.584.290.742.605

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	590.363.131.616	-	319.460.000.000	-	590.363.131.616	319.460.000.000
Phải thu khách hàng	1.369.986.661.877	(77.332.830.298)	1.429.069.557.386	(121.691.770.991)	1.292.653.831.579	1.307.377.786.395
Phải thu về cho vay	-	-	350.000.000	-	-	350.000.000
Phải thu khác	40.338.249.693	-	48.946.442.049	(164.902.087)	40.338.249.693	48.781.539.962
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.183.353.090.185	-	596.391.443.759	-	1.183.353.090.185	596.391.443.759
TỔNG CỘNG	3.184.041.133.371	(77.332.830.298)	2.394.217.443.194	(121.856.673.078)	3.106.708.303.073	2.272.360.770.116
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	2.657.780.844.679	-	2.151.026.487.751	-	2.657.780.844.679	2.151.026.487.751
Phải trả người bán	2.025.976.832.234	-	1.511.846.746.123	-	2.025.976.832.234	1.511.846.746.123
Chi phí phải trả	86.333.296.503	-	22.049.545.946	-	86.333.296.503	22.049.545.946
Phải trả khác	130.440.411.374	-	434.398.442	-	130.440.411.374	434.398.442
TỔNG CỘNG	4.900.531.384.790	-	3.685.357.178.262	-	4.900.531.384.790	3.685.357.178.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X.4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Tp. Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, Tp. Đà Nẵng và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Tp. HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	10.808.924.236.079	387.562.905.792	11.680.104.766.485	335.394.848.710	23.211.986.757.066	(7.477.029.195.653)	15.734.957.561.413
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	7.756.211.027.633	266.740.535.582	7.377.876.157.188	334.129.841.010	15.734.957.561.413	-	15.734.957.561.413
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	3.052.713.208.446	120.822.370.210	4.302.228.609.297	1.265.007.700	7.477.029.195.653	(7.477.029.195.653)	-
2. Tổng chi phí	10.692.132.307.841	396.764.982.611	11.397.556.914.869	311.441.426.573	22.797.895.631.894	(7.473.219.409.775)	15.324.676.222.119
Giá vốn	10.479.105.444.179	380.624.118.176	11.214.186.179.284	311.441.426.573	22.385.357.168.212	(7.469.374.567.733)	14.915.982.600.479
Giá vốn từ bán hàng bên ngoài	9.566.333.762.576	132.376.454.514	5.272.749.161.886	(55.476.778.497)	14.915.982.600.479	-	14.915.982.600.479
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	912.771.681.603	248.247.663.662	5.941.437.017.398	366.918.205.070	7.469.374.567.733	(7.469.374.567.733)	-
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	213.026.863.662	16.140.864.435	183.370.735.585	-	412.538.463.682	(3.844.842.042)	408.693.621.640
3. Lợi nhuận tài chính	105.039.417.384	956.939.273	(39.152.862.589)	-	66.843.494.068	(116.080.461.514)	(49.236.967.446)
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	(2.562.284.792)	738.670.936	(9.245.827.761)	-	(11.069.441.617)	16.968.776.578	5.899.334.961
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	219.269.060.830	(7.506.466.610)	234.149.161.266	23.953.422.137	469.865.177.622	(102.921.470.813)	366.943.706.809
6. Tài sản bộ phận	4.655.328.081.739	103.873.681.334	3.534.655.845.401	277.129.530.548	8.570.987.139.022	(1.849.740.633.439)	6.721.246.505.583
Trong đó, tài sản không phân bổ	10.640.177.240	2.018.545.349	3.274.366.950	-	15.933.089.539	4.095.926.952	20.029.016.491
7. Nợ phải trả bộ phận	3.322.359.051.363	59.817.280.402	2.817.704.323.286	-	6.199.880.655.051	(1.062.924.892.073)	5.136.955.762.978
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	4.303.114.017	4.303.114.017

